

**CÔNG TY TNHH BBT HOLDINGS**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH BBT HOLDINGS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BBT HOLDINGS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: BBT HOLDINGS CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109872217

**3. Ngày thành lập:** 28/12/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 26 ngõ 46 Trường Lâm, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0947777193

Fax:

Email: [phamvanbo1768@gmail.com](mailto:phamvanbo1768@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                              | 4322     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                     | 4330     |
| 3.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Loại trừ: Thuê máy móc và thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển                                                                      | 4390     |
| 4.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                | 4511     |
| 5.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                 | 4530     |
| 6.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                              | 4543     |
| 7.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                     | 4610     |
| 8.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn hoa và cây                           | 4620     |
| 9.  | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                     | 4631     |
| 10. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt; Bán buôn thủy sản; Bán buôn rau, quả                                                                        | 4632     |
| 11. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                   | 4633     |
| 12. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép<br>Chi tiết: Bán buôn vải; Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác; Bán buôn hàng may mặc; Bán buôn giày dép | 4641     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4649 |
| 14. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4651 |
| 15. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4652 |
| 16. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)                                                                                                                                            | 4659 |
| 17. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, Bán buôn xi măng, Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, Bán buôn kính xây dựng, Bán buôn sơn, vécni, Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, Bán buôn đồ ngũ kim, Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, Bán buôn dụng cụ cầm tay: búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác.                   | 4663 |
| 18. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4669 |
| 19. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8230 |
| 20. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8299 |
| 21. | Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 9103 |
| 22. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 9329 |
| 23. | Cổng thông tin<br>(Trừ báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6312 |
| 24. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn quản lý dự án, tư vấn lập dự án đầu tư, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, nông nghiệp, vận tải, bưu chính viễn thông, cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đô thị, khu công nghệ cao, công trình thể thao, văn hoá (không bao gồm tư vấn pháp lý, tài chính, kế toán); | 6619 |
| 25. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Chi tiết: Tư vấn lập dự án, quản lý dự án, lập hồ sơ mời thầu, đấu thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu các công trình xây dựng. Tư vấn thiết kế bảng thông tin điện tử.                                                                                                                                                                                                                                      | 7020 |
| 26. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7310 |
| 27. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>Chi tiết: Nghiên cứu thị trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7320 |
| 28. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4690 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 29. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: - Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket); - Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket); - Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác                                                                                                                                                                    | 4711 |
| 30. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4719 |
| 31. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ của các cửa hàng chuyên doanh gạo, lúa mỳ, bột mỳ, ngô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4721 |
| 32. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh | 4722 |
| 33. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Loại trừ: Bán lẻ đồ uống có cồn như rượu mạnh, rượu vang, bia                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4723 |
| 34. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng may mặc đã qua sử dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4774 |
| 35. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4781 |
| 36. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4782 |
| 37. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn lưu động hoặc tại chợ; Bán lẻ sản phẩm bằng gỗ, lie, hàng đan lát bằng tre, song, mây và vật liệu tết bện lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                | 4784 |
| 38. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4789 |
| 39. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết: Bán lẻ các loại hàng hóa bằng thư đặt hàng; Bán lẻ các loại hàng hóa qua internet (Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4791 |
| 40. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán lẻ các loại hàng hóa bằng phương thức khác như: bán trực tiếp hoặc chuyển phát theo địa chỉ; bán thông qua máy bán hàng tự động...;                                                                                                                                                                                                                                           | 4799 |
| 41. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: - Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống - Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5610 |
| 42. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5621 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 43. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5629        |
| 44. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Trừ quầy bar, quán rượu, bia, quán giải khát có khiêu vũ)                                                                                                                                                                                                                                            | 5630        |
| 45. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4101(Chính) |
| 46. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4102        |
| 47. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4211        |
| 48. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4212        |
| 49. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4221        |
| 50. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4222        |
| 51. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4223        |
| 52. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4229        |
| 53. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4291        |
| 54. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4292        |
| 55. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4293        |
| 56. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4299        |
| 57. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4311        |
| 58. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm dò mìn và các loại tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                                                                                                           | 4312        |
| 59. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                           | 4741        |
| 60. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4742        |
| 61. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                  | 4751        |
| 62. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                              | 4752        |
| 63. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                      | 4753        |
| 64. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ sản phẩm bằng gỗ, lie, hàng đan lát bằng tre, song, mây và vật liệu tết bện; Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gỗ, song mây, tre, cói đan | 4759        |
| 65. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng may mặc, Bán lẻ giày dép, Bán lẻ cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác                                                                                                                                                  | 4771        |
| 66. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                | 4772        |

|     |                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 67. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773 |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 9.800.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
 Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
 Địa chỉ thường trú: \_\_\_\_\_  
 Địa chỉ liên lạc: \_\_\_\_\_

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: PHẠM VĂN BỘ \_\_\_\_\_ Giới tính: Nam  
 Chức danh: Giám đốc  
 Sinh ngày: 01/10/1993 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 034093002681  
 Ngày cấp: 24/05/2017 Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư  
 Địa chỉ thường trú: Thôn Lộc Quý, Xã Hòa Bình, Huyện Vũ Thư, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam  
 Địa chỉ liên lạc: Thôn Lộc Quý, Xã Hòa Bình, Huyện Vũ Thư, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội